

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **KẾ TOÁN**

Tên tiếng Anh: Accounting

Mã ngành: 7340301

Loại hình đào tạo: Tăng cường tiếng Anh

Khóa đào tạo: K22

| STT                      | Mã môn học | Tên môn học                                                               | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>          |            |                                                                           |             | <b>19</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                                           |             | <b>19</b>         |                                                                          |         |
| 1                        | 2520504    | Giáo dục Quốc phòng và An ninh<br>National Defence Education and Security |             | 8(5,6,16)         |                                                                          |         |
| 2                        | 2520405    | Giáo dục thể chất 1<br>Physical Education 1                               |             | 2(0,4,4)          |                                                                          |         |
| 3                        | 2507562    | Kinh tế học<br>Economics                                                  |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 4                        | 2527402    | Nguyên lý kế toán<br>Principles of Accounting                             |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 5                        | 2531678    | Pháp luật đại cương<br>General laws                                       |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học kỳ 2</b>          |            |                                                                           |             | <b>26</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                                           |             | <b>26</b>         |                                                                          |         |
| 1                        | 2511011    | Anh văn 1<br>English 1                                                    |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 2                        | 2520406    | Giáo dục thể chất 2<br>Physical Education 2                               |             | 2(0,4,4)          |                                                                          |         |
| 3                        | 2527403    | Kế toán tài chính 1<br>Financial Accounting 1                             |             | 3(3,0,6)          | 2527402(a)                                                               |         |
| 4                        | 2510508    | Kỹ năng giao tiếp *<br>Communication skills                               |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 5                        | 2510646    | Kỹ năng phát triển năng lực số *<br>Digital Capacity Development Skills   |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |

| STT                                                                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                                 | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 6                                                                        | 2527611    | Nguyên lý thống kê<br>Principles of Statistics                                              |             | 3(2,2,6)          |                                                                          |         |
| 7                                                                        | 2507483    | Quản trị học *<br>Fundamentals of Management                                                |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 8                                                                        | 2508470    | Thuế<br>Taxation                                                                            |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 9                                                                        | 2527665    | Tiếng anh trong kinh doanh<br>Business English                                              |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học kỳ 3</b>                                                          |            |                                                                                             |             | <b>26</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                 |            |                                                                                             |             | <b>23</b>         |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2511012    | Anh văn 2<br>English 2                                                                      |             | 4(4,0,8)          | 2511011(b)                                                               |         |
| 2                                                                        | 2527901    | Hệ thống thông tin kế toán<br>Accounting Information Systems                                |             | 4(3,2,8)          | 2527403(a)                                                               |         |
| 3                                                                        | 2527447    | Kế toán tài chính 2<br>Financial Accounting 2                                               |             | 3(3,0,6)          | 2527403(a)                                                               |         |
| 4                                                                        | 2531510    | Luật kinh doanh *<br>Business law                                                           |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 5                                                                        | 2508456    | Tài chính doanh nghiệp<br>Corporate Finance                                                 |             | 3(3,0,6)          | 2527402(a)                                                               |         |
| 6                                                                        | 2513430    | Toán cao cấp<br>Calculus                                                                    |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 7                                                                        | 2508773    | Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh<br>Artificial Intelligence in Business                    |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây) |            |                                                                                             |             | <b>3</b>          |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2501777    | Công nghệ thông tin trong chuyển đổi số<br>Information Technology in Digital Transformation |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 2                                                                        | 2513436    | Hàm phức và phép biến đổi Laplace<br>Complex Analysis and Laplace Transform                 |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |

| STT                                                                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                                  | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3                                                                        | 2513438    | Logic học<br>Logics                                                                          |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 4                                                                        | 2513435    | Phương pháp tính<br>Numerical Analysis                                                       |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 5                                                                        | 2513434    | Toán ứng dụng<br>Applied Mathematics                                                         |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                          |            |                                                                                              |             | <b>28</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                 |            |                                                                                              |             | <b>25</b>         |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2511013    | Anh văn 3<br>English 3                                                                       |             | 4(4,0,8)          | 2511012(b)                                                               |         |
| 2                                                                        | 2527407    | Chuẩn mực báo cáo tài<br>chính quốc tế 1<br>International Financial<br>Reporting Standards 1 |             | 3(3,0,6)          | 2527403(a)                                                               |         |
| 3                                                                        | 2527735    | Kế toán quản trị 1<br>Management Accounting<br>1                                             |             | 3(2,2,6)          | 2527402(a)                                                               |         |
| 4                                                                        | 2527448    | Kế toán tài chính 3<br>Financial Accounting 3                                                |             | 3(3,0,6)          | 2527447(a)                                                               |         |
| 5                                                                        | 2527439    | Kiểm toán cơ bản<br>Principles of Auditing                                                   |             | 3(3,0,6)          | 2527402(a)                                                               |         |
| 6                                                                        | 2507514    | Kinh tế lượng *<br>Econometrics                                                              |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 7                                                                        | 2512012    | Triết học Mác - Lênin<br>Philosophy of Marxism<br>and Leninism                               |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 8                                                                        | 2527902    | Tự động hóa thông minh<br>trong kinh doanh<br>Intelligent automation in<br>business          |             | 3(2,2,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây) |            |                                                                                              |             | <b>3</b>          |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2512011    | Âm nhạc – Nhạc lý và<br>Guitar căn bản *<br>Music - Music Theory and<br>Guitar Basics        |             | 3(1, <u>4</u> ,6) |                                                                          |         |
| 2                                                                        | 2511491    | Cơ sở văn hóa Việt Nam<br>Introduction to<br>Vietnamese Culture                              |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |

| STT                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                                  | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3                        | 2506529    | Hội Họa *<br>Fine Art                                                                        |             | 3(1, <u>4</u> ,6) |                                                                          |         |
| 4                        | 2501727    | Kỹ năng sử dụng bàn phím và thiết bị văn phòng<br>Using keyboard and office equipment skills |             | 3(2,2,6)          |                                                                          |         |
| 5                        | 2523996    | Môi trường và con người<br>Environment and Human                                             |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 6                        | 2510585    | Tâm lý học đại cương *<br>Psychology                                                         |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 7                        | 2511492    | Tiếng Việt thực hành<br>Vietnamese Language in Use                                           |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 8                        | 2513439    | Xã hội học<br>Sociology                                                                      |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học kỳ 5</b>          |            |                                                                                              |             | <b>23</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                                                              |             | <b>21</b>         |                                                                          |         |
| 1                        | 2511014    | Anh văn 4<br>English 4                                                                       |             | 3(3,0,6)          | 2511013(b)                                                               |         |
| 2                        | 2527681    | Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 2<br>International Financial Reporting Standards 2       |             | 3(3,0,6)          | 2527407(a)                                                               |         |
| 3                        | 2527654    | Kế toán hành chính sự nghiệp *<br>Governmental and Nonprofit Accounting                      |             | 3(2, <u>2</u> ,6) | 2527402(a)                                                               |         |
| 4                        | 2527410    | Kế toán quản trị 2<br>Management Accounting 2                                                |             | 3(3,0,6)          | 2527735(a)                                                               |         |
| 5                        | 2512013    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin<br>Political Economics of Marxism and Leninism                 |             | 2(2,0,4)          |                                                                          |         |
| 6                        | 2512015    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br>History of Vietnamese Communist Party                      |             | 2(2,0,4)          |                                                                          |         |
| 7                        | 2527903    | Phân tích dữ liệu kế toán - kiểm toán<br>Accounting data analytics                           |             | 3(2,2,6)          |                                                                          |         |

| STT                                                                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                          | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 8                                                                        | 2513433    | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học<br>Research Methodology                         |             | 2(2,0,4)          |                                                                          |         |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây) |            |                                                                                      |             | <b>2</b>          |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2527650    | Đạo đức nghề nghiệp Kế toán-Kiểm toán<br>Code of ethics for professional accountants |             | 2(2,0,4)          | 2527439(a)                                                               |         |
| 2                                                                        | 2527689    | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa *<br>Accounting for Small and Medium Enterprises     |             | 2(1, <b>2</b> ,4) | 2527402(a)                                                               |         |
| 3                                                                        | 2527690    | Kế toán ngân hàng *<br>Bank Accounting                                               |             | 2(1, <b>2</b> ,4) | 2527402(a)                                                               |         |
| 4                                                                        | 2527691    | Kế toán thương mại và dịch vụ *<br>Trading and service accounting                    |             | 2(1, <b>2</b> ,4) | 2527402(a)                                                               |         |
| 5                                                                        | 2527443    | Kiểm soát nội bộ<br>Internal control                                                 |             | 2(2,0,4)          | 2527402(a)                                                               |         |
| <b>Học kỳ 6</b>                                                          |            |                                                                                      |             | <b>19</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                 |            |                                                                                      |             | <b>16</b>         |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2512014    | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>Scientific Socialism                                    |             | 2(2,0,4)          |                                                                          |         |
| 2                                                                        | 2527734    | Kiểm toán báo cáo tài chính<br>Financial Statement Auditing                          |             | 3(2,2,6)          | 2527439(a)                                                               |         |
| 3                                                                        | 2527476    | Mô phỏng kế toán trên phần mềm<br>Accounting Simulation via software                 |             | 2(0,4,4)          | 2527447(b)<br>2527901(b)                                                 |         |
| 4                                                                        | 2527613    | Phân tích báo cáo tài chính *<br>Financial statement Analysis                        |             | 2(1, <b>2</b> ,4) | 2527448(a)                                                               |         |

| STT                                                                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                                          | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5                                                                        | 2527675    | Phát triển bền vững trong kinh doanh<br>Sustainable Development in Business                          |             | 2(2,0,4)          |                                                                          |         |
| 6                                                                        | 2512005    | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>Ho Chi Minh Ideology                                                         |             | 2(2,0,4)          | 2512012(a)                                                               |         |
| 7                                                                        | 2507359    | Ý tưởng khởi nghiệp<br>Ideas for Start-up                                                            |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây) |            |                                                                                                      |             | <b>3</b>          |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2508472    | Định giá doanh nghiệp *<br>Enterprise valuation                                                      |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 2                                                                        | 2527677    | Khai báo hải quan *<br>Customs declaration                                                           |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 3                                                                        | 2508489    | Phân tích và đầu tư chứng khoán *<br>Securities Analysis                                             |             | 3(2, <u>2</u> ,6) | 2508456(a)                                                               |         |
| 4                                                                        | 2508723    | Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính<br>Derivative products and financial risk management |             | 3(3,0,6)          | 2508456(a)                                                               |         |
| 5                                                                        | 2508447    | Thanh toán quốc tế *<br>International Payments                                                       |             | 3(2, <u>2</u> ,6) | 2508456(a)                                                               |         |
| 6                                                                        | 2508458    | Thị trường tài chính và các định chế tài chính *<br>Financial Markets and Institutions               |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| <b>Học kỳ 7</b>                                                          |            |                                                                                                      |             | <b>10</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                 |            |                                                                                                      |             | <b>10</b>         |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2599451    | Chứng chỉ Tiếng Anh<br>Certificate of English Language Proficiency                                   |             | 0(0,0,0)          |                                                                          |         |
| 2                                                                        | 2599406    | Chứng chỉ Tin học<br>Certificate of Informatics                                                      |             | 0(0,0,0)          |                                                                          |         |
| 3                                                                        | 2527426    | Khóa luận tốt nghiệp<br>Graduation Thesis                                                            |             | 5(0,10,10)        | 2527448(a)                                                               |         |
| 4                                                                        | 2527653    | Thực tập doanh nghiệp<br>Internship                                                                  |             | 5(0,10,10)        | 2527403(a)                                                               |         |